

TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 82.900 đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 17/02/2023): 76.000 đồng/cp

Trần Thùy Trang, ACA

trangtt2@ssi.com.vn

+84 – 24 3936 6321 ext. 8705

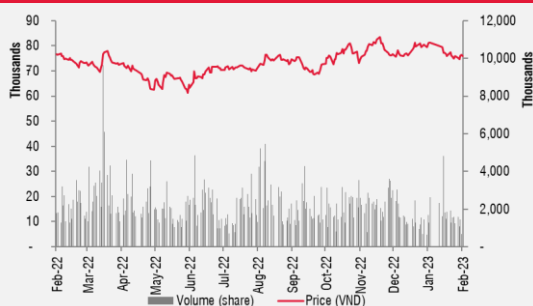
Ngày 21/02/2023

NGÀNH TIÊU DÙNG (F&B)

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	6.695
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	158.837
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	2.090
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	85,6/64,5
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	1.886.330
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	6,29
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	149,13
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	55,71
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	36,0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) được thành lập năm 1993 với tư cách là một doanh nghiệp nhà nước. Từ khi niêm yết vào năm 2006, VNM là một trong những cổ phiếu tốt nhất, thúc đẩy chỉ số VN-Index. Vinamilk là nhà sản xuất sữa hàng đầu Việt Nam. Vinamilk cũng xuất khẩu sang 50 quốc gia, như Iraq, Campuchia và Philippines. Những thế mạnh chính của VNM là thương hiệu nổi tiếng, quản trị doanh nghiệp tốt, tích cực nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, mạng lưới phân phối sâu rộng với 266 nhà phân phối độc quyền và 224.000 cửa hàng bán lẻ.

Hạ khuyến nghị do thiếu yếu tố hỗ trợ

Luận điểm đầu tư: Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu VNM từ KHẢ QUAN xuống **TRUNG LẬP**, với tiềm năng tăng giá là 9% và giá mục tiêu 12 tháng dựa trên PER/DCF thấp hơn là **82.900 đồng/cổ phiếu** (từ 85.000 đồng). Kết quả kinh doanh Q4.2022 kém khả quan với doanh thu thuần và lợi nhuận ròng giảm lần lượt 5% và 16% so với cùng kỳ, trong khi tỷ suất lợi nhuận gộp ghi nhận mức thấp nhất kể từ năm 2015. Trong khi giá sữa bột nguyên liệu giảm đáng kể so với cùng kỳ, VNM vẫn phải ghi nhận hàng tồn kho ở mức chi phí cao trong nửa đầu năm 2023. Chúng tôi dự báo mức tăng trưởng doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt là 6,4% và 10,3% so với cùng kỳ - so với nền ở mức thấp. Ban lãnh đạo kỳ vọng tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ cải thiện đáng kể từ Q3.2023 chủ yếu nhờ hợp đồng sữa bột nguyên liệu có giá thấp hơn được ký gần đây. Tuy nhiên, chúng tôi chưa lạc quan về tăng trưởng doanh thu nội địa do áp lực lạm phát và cạnh tranh khốc liệt. *Yếu tố hỗ trợ tăng giá: giá nguyên vật liệu đầu vào giảm; rủi ro giảm giá: mất thị phần.*

(tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022	2023F
Doanh thu thuần	56.318	59.636	60.919	59.956	63.800
Tăng trưởng	7,1%	5,9%	2,2%	-1,6%	6,4%
Lợi nhuận gộp	26.572	27.669	26.278	23.897	26.500
TSLN gộp	47,2%	46,4%	43,1%	39,9%	41,5%
EBITDA	14.853	15.871	15.132	12.757	13.709
Lợi nhuận ròng	10.554	11.236	10.633	8.578	9.462
Tăng trưởng	3,4%	6,5%	-5,4%	-19,3%	10,3%
EPS (VND)	4.557	4.780	4.536	3.667	4.032
ROA	25,7%	24,1%	20,9%	16,8%	19,8%
ROE	37,7%	35,5%	30,6%	25,0%	29,7%
Tỷ suất cổ tức	4,3%	4,6%	5,8%	6,6%	6,6%
Tổng VCSH	29.731	33.647	35.850	32.817	30.893
Tổng tài sản	44.700	48.432	53.332	48.483	47.098
Nợ ròng	-9.626	-11.941	-13.916	-14.781	-12.241
Nợ/VCSH	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2
P/E	21,3	22,8	19,1	21,0	19,0
P/B	7,4	7,3	5,5	5,3	5,7
EV/EBITDA	12,9	11,2	9,1	8,0	12,2

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

KQKD Q4.2022

(tỷ đồng)	4Q22	4Q21	YoY	3Q22	QoQ	TSLN		
						4Q22	4Q21	3Q22
Doanh thu thuần	15.069	15.819	-4,7%	16.079	-6,3%			
Lợi nhuận gộp	5.846	6.725	-13,1%	6.350	-7,9%	38,8%	42,5%	39,5%
Lợi nhuận hoạt động	1.968	2.406	-18,2%	2.639	-25,4%	13,1%	15,2%	16,4%
EBIT	2.348	2.711	-13,4%	2.910	-19,3%	15,6%	17,1%	18,1%
EBITDA	2.867	3.246	-11,7%	3.430	-16,4%	19,0%	20,5%	21,3%
Lợi nhuận trước thuế	2.295	2.688	-14,6%	2.860	-19,7%	15,2%	17,0%	17,8%
Lợi nhuận ròng	1.869	2.213	-15,5%	2.323	-19,5%	12,4%	14,0%	14,4%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	1.869	2.196	-14,9%	2.298	-18,7%	12,4%	13,9%	14,3%

Nguồn: Công ty

(tỷ đồng)	2022	2021	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	TSLN	
					2022	2021
Doanh thu thuần	59.956	60.919	-1,6%	93,6%		
Lợi nhuận gộp	23.897	26.278	-9,1%		39,9%	43,1%
Lợi nhuận hoạt động	10.491	12.728	-17,6%		17,5%	20,9%
EBIT	10.662	13.011	-18,1%		17,8%	21,4%
EBITDA	12.757	15.132	-15,7%		21,3%	24,8%
Lợi nhuận trước thuế	10.496	12.922	-18,8%		17,5%	21,2%
Lợi nhuận ròng	8.578	10.633	-19,3%	96,9%	14,3%	17,5%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	8.516	10.532	-19,1%		14,2%	17,3%

Nguồn: Công ty

Trong Q4.2022, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt là 15 nghìn tỷ đồng (-5% so với cùng kỳ) và 1,9 nghìn tỷ đồng (-15,5% so với cùng kỳ), trong khi tỷ suất lợi nhuận gộp ở mức 38,8% - đây là mức thấp nhất kể từ năm 2015. Lũy kế cả năm 2022, VNM đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt là 60 nghìn tỷ đồng (-1,6% so với cùng kỳ) và 8,6 nghìn tỷ đồng (-19,3% so với cùng kỳ), hoàn thành 94% và 97% kế hoạch cả năm.

Doanh thu: Trong Q4.2022, doanh thu thuần giảm 5% so với cùng kỳ và 6% so với quý trước do tâm lý người tiêu dùng vẫn còn yếu trong bối cảnh áp lực lạm phát và người tiêu dùng gặp khó khăn về tài chính.

Cơ cấu doanh thu: Trong năm 2022, doanh thu sữa nước (chiếm 50% doanh thu) của thị trường nội địa tăng 5% so với cùng kỳ, trong khi doanh thu sữa tươi tăng 10% so với cùng kỳ do công ty giới thiệu sản phẩm sữa tươi mới và người tiêu dùng có thu nhập từ trung bình đến cao bắt đầu chuyển từ sữa tiệt trùng sang sữa tươi. Sữa chua (chiếm 20% doanh thu) tiếp tục là động lực tăng trưởng, với doanh thu tăng khoảng 5-10% do người tiêu dùng vẫn ưu tiên lựa chọn các sản phẩm tốt cho sức khỏe hơn kể từ khi bắt đầu có dịch COVID-19. Mặt khác, sữa bột (chiếm 15% doanh thu) giảm chủ yếu do sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh giảm do thị trường cạnh tranh gay gắt, trong khi sữa công thức dành cho người lớn tuổi có nhu cầu cao hơn.

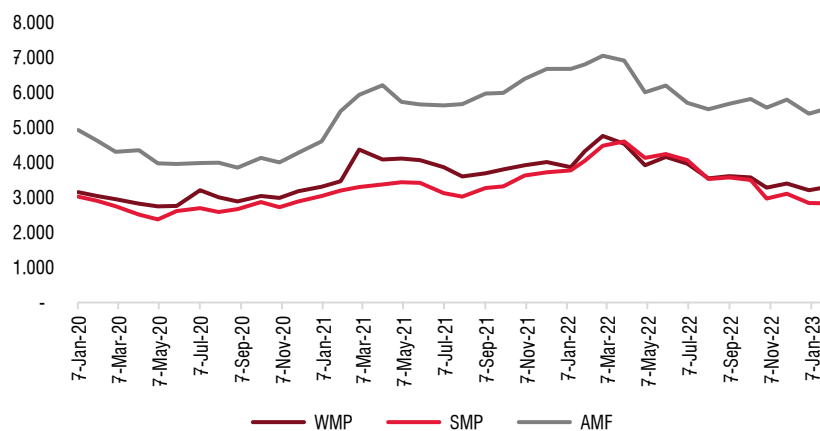
Doanh thu xuất khẩu trực tiếp giảm 21% so với cùng kỳ do nhu cầu ở Trung Đông còn yếu, trong khi doanh thu từ công ty con Driftwood tăng 23% so với cùng kỳ do trường học mở cửa trở lại và mạng lưới phân phối tại Mỹ mở rộng.

Xu hướng và triển vọng doanh thu: Ban lãnh đạo nhận thấy có hai xu hướng song song. Người tiêu dùng có thu nhập cao vẫn lựa chọn các sản phẩm cao cấp hơn, trong khi người tiêu dùng có thu nhập thấp, những người bị ảnh hưởng nặng nề hơn bởi lạm phát, vẫn thắt chặt chi tiêu. Do đó, VNM không có kế hoạch giảm số lượng SKU (250) để nắm bắt nhu cầu ở tất cả các phân khúc. Tuy nhiên, ở phân khúc cao cấp, VNM phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ mới trong nước như TH Milk và IDP. Tuy nhiên, ban lãnh đạo vẫn hướng đến mục tiêu cao cấp hóa danh mục sữa bột trẻ em, vì sữa bột có tỷ suất lợi nhuận gộp cao nhất. Trong tháng 1.2023, nhu cầu

vẫn tương đối yếu do kỳ nghỉ Tết sớm hơn năm trước. Ban lãnh đạo kỳ vọng các dấu hiệu bán hàng tốt hơn sau khi có số liệu tháng 2 và vẫn đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu thuần khoảng 3-7% cho năm 2023.

Tỷ suất lợi nhuận gộp: Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm 370 điểm cơ bản so với cùng kỳ và 70 điểm cơ bản so với quý trước do hàng tồn kho giá cao được ghi nhận trước trong Q4.2022. Tỷ suất lợi nhuận gộp giảm 320 điểm cơ bản trong năm 2022, mặc dù giá bán trung bình tăng 5,5%. Theo GDT, giá sữa bột nguyên liệu tăng 30% so với cùng kỳ trong Q2.2022 đạt mức giá cao nhất, sau đó bắt đầu giảm trong Q3.2022. Với hợp đồng gắn dây đôi với giá sữa nguyên liệu vào tháng 2/2022 cho sản lượng sản xuất nửa cuối năm 2023, VNM đặt mục tiêu tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ cải thiện trong Q3.2023. Giá sữa tươi nguyên liệu có nguồn gốc trong nước cũng có khả năng tăng 8% so với cùng kỳ. Mặc dù tỷ suất lợi nhuận gộp tăng so với Q4.2022, nhưng vẫn thấp hơn mức ghi nhận trong nửa đầu năm 2022.

Biểu đồ: Giá sữa bột nguyên liệu (USD/MT)



Nguồn: GDT, SSI

Thị phần: Theo công ty, tại thời điểm cuối năm 2022, VNM đã mất 3% thị phần so với năm ngoái vào tay các công ty trong nước (chủ yếu chiếm ưu thế ở phân khúc cao cấp), đặc biệt là ở phân khúc sữa bột trẻ em và sữa chua. Thị phần sữa nước cũng giảm do sữa tiệt trùng giảm. Dữ liệu từ Nielsen cũng cho thấy VNM đã mất thị phần trong Q4.2022 do doanh thu toàn thị trường tăng 5% so với cùng kỳ trong khi doanh thu của VNM giảm.

Chi phí bán hàng & quản lý: Trong năm 2022, chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu duy trì ở mức tương đương với năm 2021 là 23,6%. Ban lãnh đạo dự kiến chi phí quảng cáo & khuyến mại sẽ cao hơn trong năm 2023, do các chiến dịch tiếp thị mới do VNM trực tiếp tổ chức (chứ không phải nhà bán lẻ/nhà phân phối tổ chức như trước đây) và được triển khai tại nhiều điểm bán lẻ trong năm nay.

Sữa Mộc Châu (MCM): Trong năm 2022, doanh thu thuần và lợi nhuận ròng tăng lần lượt 7,1% và 8,6% so với cùng kỳ. Tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện 180 điểm cơ bản do nguyên liệu thô chính của MCM là sữa tươi nguyên liệu trong nước. MCM dự kiến sẽ tăng đàn bò từ 1.000 lên 6.000 con trong trung hạn. VNM kỳ vọng đàn bò của MCM sẽ cải thiện năng suất sau khi áp dụng công thức thức ăn của VNM.

Ước tính và định giá

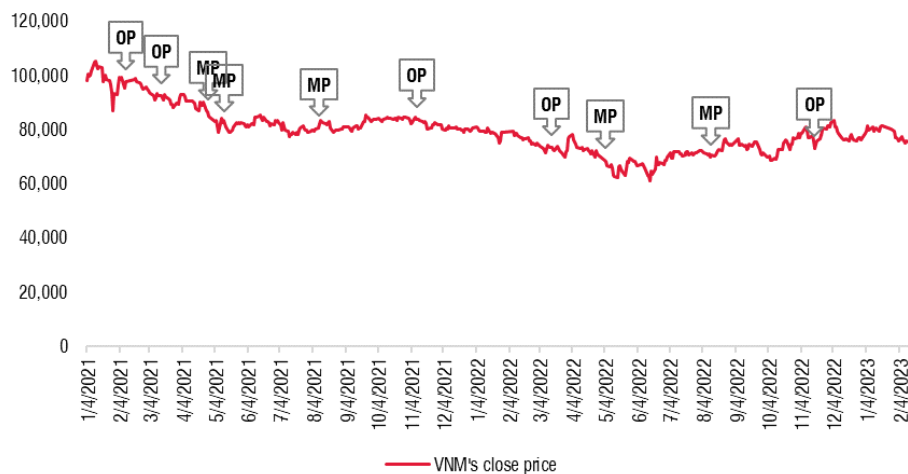
Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo kết quả kinh doanh sau Q4.2022. Trong năm 2023, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 63,8 nghìn tỷ đồng (+6,4% so với cùng kỳ) và 9,5 nghìn tỷ đồng (+10,3% so với cùng kỳ). Con số này thấp hơn 4% và 9% so với dự báo lợi nhuận ròng và doanh thu thuần trước đây của chúng tôi. Chúng tôi dự báo tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ cải thiện 160 điểm cơ bản trong năm 2023, với giả định sửa tươi nguyên liệu tăng 8% so với cùng kỳ và sửa bột nguyên liệu giảm 18% so với cùng kỳ. Hiện tại, chúng tôi cho rằng sẽ không có đợt tăng giá nào trong năm 2023 do áp lực lạm phát dự kiến diễn ra trong nửa đầu năm 2023 và cạnh tranh gay gắt.

Tại mức giá 76.500 đồng/cổ phiếu, cổ phiếu VNM đang giao dịch với P/E 2023 là 19x. Giá mục tiêu 12 tháng mới của chúng tôi cho cổ phiếu VNM là **82.900 đồng/cổ phiếu** (từ 85.000 đồng/cổ phiếu), dựa trên phương pháp DCF và P/E. Với tiềm năng tăng giá là 9%, chúng tôi hạ khuyến nghị đối với VNM từ KHẢ QUAN xuống **TRUNG LẬP**.

Yếu tố hỗ trợ tăng giá: doanh thu tại MCM cao hơn dự kiến và giá nguyên liệu thấp hơn dự kiến.

Rủi ro giảm giá: mất thị phần, giá nguyên liệu cao hơn dự kiến và các chi phí kế toán bất thường.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.111	2.349	2.300	7.342
+ Đầu tư ngắn hạn	17.314	21.026	17.414	10.001
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	5.187	5.822	6.100	6.491
+ Hàng tồn kho	4.905	6.773	5.538	5.728
+ Tài sản ngắn hạn khác	148	141	208	219
Tổng tài sản ngắn hạn	29.666	36.110	31.560	29.782
+ Các khoản phải thu dài hạn	20	17	38	41
+ GTCL Tài sản cố định	13.854	12.707	11.903	12.489
+ Bất động sản đầu tư	60	60	58	48
+ Tài sản dài hạn dở dang	1.063	1.130	1.805	1.827
+ Đầu tư dài hạn	973	744	743	664
+ Tài sản dài hạn khác	2.797	2.565	2.375	2.247
Tổng tài sản dài hạn	18.767	17.222	16.922	17.316
Tổng tài sản	48.432	53.332	48.483	47.098
+ Nợ ngắn hạn	14.213	17.068	15.308	15.835
Trong đó: vay ngắn hạn	7.316	9.382	4.867	5.035
+ Nợ dài hạn	573	414	358	370
Trong đó: vay dài hạn	167	76	66	68
Tổng nợ phải trả	14.785	17.482	15.666	16.205
+ Vốn góp	20.900	20.900	20.900	20.900
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	34	34	34
+ Lợi nhuận chưa phân phối	6.910	7.594	3.353	862
+ Quý khác	5.838	7.322	8.529	9.098
Vốn chủ sở hữu	33.647	35.850	32.817	30.893
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	48.432	53.332	48.483	47.098
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	9.576	9.257	8.493	17.744
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-4.802	-3.933	3.473	-2.422
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-5.927	-5.257	-12.360	-10.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-1.153	67	-394	5.042
Tiền đầu kỳ	2.665	2.111	2.349	2.300
Tiền cuối kỳ	2.111	2.349	2.300	7.342
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	2,09	2,12	2,06	1,88
Hệ số thanh toán nhanh	1,73	1,71	1,69	1,51
Hệ số thanh toán tiền mặt	1,37	1,37	1,29	1,1
Nợ ròng / EBITDA	-0,69	-0,86	-0,98	-0,99
Khả năng thanh toán lãi vay	93,5	145,84	75,57	61,64
Ngày phải thu	23,4	25,6	27,4	27,4
Ngày phải trả	39,1	39,1	43	42,6
Ngày tồn kho	56,5	61,5	62,3	55,1
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,69	0,67	0,68	0,66
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,31	0,33	0,32	0,34
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,44	0,49	0,48	0,52
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,22	0,26	0,15	0,17
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,22	0,26	0,15	0,16

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	59.636	60.919	59.956	63.800
Giá vốn hàng bán	-31.968	-34.641	-36.059	-37.299
Lợi nhuận gộp	27.669	26.278	23.897	26.500
Doanh thu hoạt động tài chính	1.581	1.215	1.380	1.281
Chi phí tài chính	-309	-202	-618	-366
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-13.447	-12.951	-12.548	-14.092
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1.958	-1.567	-1.596	-1.711
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.539	12.728	10.491	11.594
Thu nhập khác	-21	195	4	0
Lợi nhuận trước thuế	13.519	12.922	10.496	11.594
Lợi nhuận ròng	11.236	10.633	8.578	9.462
Lợi nhuận chia cho cổ đông	11.099	10.532	8.516	9.362
Lợi ích của cổ đông thiểu số	137	100	62	100
EPS cơ bản (VND)	4.780	4.536	3.667	4.032
Giá trị sổ sách (VND)	17.973	18.998	17.141	13.314
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	4.100	3.850	3.851	5.000
EBIT	13.662	13.011	10.662	11.785
EBITDA	15.871	15.132	12.757	13.709
Tăng trưởng				
Doanh thu	5,9%	2,2%	-1,6%	6,4%
EBITDA	6,9%	-4,7%	-15,7%	7,5%
EBIT	5,9%	-4,8%	-18,1%	10,5%
Lợi nhuận ròng	6,5%	-5,4%	-19,3%	10,3%
Vốn chủ sở hữu	13,2%	6,5%	-8,5%	-5,9%
Vốn điều lệ	20,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	8,4%	10,1%	-9,1%	-2,9%
Định giá				
PE	22,8	19,1	21	19
PB	7,3	5,5	5,3	5,7
Tỷ suất cổ tức	4,6%	5,8%	6,6%	6,6%
EV/EBITDA	11,2	9,1	8	12,2
EV/Doanh thu	2,9	2,2	2	2,6
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	46,4%	43,1%	39,9%	41,5%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	21,0%	20,1%	19,4%	16,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	18,8%	17,5%	14,3%	14,8%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	22,5%	21,3%	20,9%	22,1%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	3,3%	2,6%	2,7%	2,7%
ROE	35,5%	30,6%	25,0%	29,7%
ROA	24,1%	20,9%	16,8%	19,8%
ROIC	29,8%	24,8%	21,0%	26,1%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Tiêu dùng (F&B)

Trần Thùy Trang, ACA

Chuyên viên phân tích cao cấp

trangtt2@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 24 3936 6321 ext. 8705

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715